

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức (đầy đủ): CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN
- Mã chứng khoán: VSN
- Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- Điện thoại: 08.35533999 Fax: 08.35533939
- Website: www.vissan.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 tổng hợp (đính kèm), gồm:
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trường BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc An

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 42 ngày 28 tháng 5 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó Chủ tịch
Ông Trương Hồng Phong	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trương Việt Tiến	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Vân Anh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc
	(miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 27 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15835
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.582.633.481.102	1.761.887.221.939
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	524.226.245.752	759.659.077.465
111	Tiền		64.916.023.286	46.659.077.465
112	Các khoản tương đương tiền		459.310.222.466	713.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		474.800.000.000	264.300.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	474.800.000.000	264.300.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		229.811.877.755	233.141.374.187
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	151.231.590.353	155.236.228.539
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		312.784.438	5.118.095.720
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	79.865.243.948	74.384.790.912
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.597.740.984)	(1.597.740.984)
140	Hàng tồn kho	7	342.224.047.274	498.701.879.682
141	Hàng tồn kho		344.323.471.881	500.806.890.989
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.099.424.607)	(2.105.011.307)
150	Tài sản ngắn hạn khác		11.571.310.321	6.084.890.605
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	8.883.221.792	5.316.481.305
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		-	361.981.161
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(a)	2.688.088.529	406.428.139
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		396.317.885.415	415.876.155.680
210	Khoản phải thu dài hạn		5.326.750.000	871.675.000
212	Trả trước cho người bán dài hạn		4.663.075.000	-
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	663.675.000	871.675.000
220	Tài sản cố định		350.883.930.886	366.159.123.539
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	137.563.587.907	149.938.497.250
222	Nguyên giá		521.213.936.393	519.704.889.916
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(383.650.348.486)	(369.766.392.666)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	213.320.342.979	216.220.626.289
228	Nguyên giá		303.051.468.934	301.616.741.661
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(89.731.125.955)	(85.396.115.372)
240	Tài sản dở dang dài hạn		17.686.795.080	15.461.069.991
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	17.686.795.080	15.461.069.991
260	Tài sản dài hạn khác		22.420.409.449	33.384.287.150
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	12.406.615.091	12.533.120.144
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	18	10.013.794.358	20.851.167.006
270	TỔNG TÀI SẢN		1.978.951.366.517	2.177.763.377.619

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		740.321.458.383	889.177.951.095
310	Nợ ngắn hạn		717.581.966.138	862.859.150.027
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	167.061.511.881	280.310.666.813
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.360.745.283	24.995.859.531
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	23.062.467.328	20.805.226.232
314	Phải trả người lao động		34.239.462.972	19.323.686.307
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	36.174.606.769	73.508.817.757
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	76.011.120.837	16.976.227.926
320	Vay ngắn hạn	15(a)	260.636.414.968	291.163.593.726
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.057.430.200	10.516.735.704
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	104.978.205.900	125.258.336.031
330	Nợ dài hạn		22.739.492.245	26.318.801.068
337	Phải trả dài hạn khác		44.000.000	-
338	Vay dài hạn	15(b)	1.738.701.745	3.921.029.068
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	20.956.790.500	22.397.772.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.238.629.908.134	1.288.585.426.524
410	Vốn chủ sở hữu		1.238.629.908.134	1.288.585.426.524
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	809.051.000.000	809.143.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		809.051.000.000	809.143.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	(101.200.000)	-
415	Cổ phiếu quỹ	20	(22.200.000)	(215.400.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	199.527.438.130	183.508.303.712
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	230.174.870.004	296.149.522.812
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		174.588.797.267	189.355.293.359
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		55.586.072.737	106.794.229.453
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.978.951.366.517	2.177.763.377.619


Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập

Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.566.815.534.419	1.712.849.642.383
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	8.579.965.592	8.371.246.295
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	1.558.235.568.827	1.704.478.396.088
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.177.127.541.608	1.295.123.908.749
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	381.108.027.219	409.354.487.339
21	Doanh thu hoạt động tài chính	18.667.040.980	23.312.756.329
22	Chi phí tài chính	9.342.532.251	7.303.979.380
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.844.591.196	975.612.377
25	Chi phí bán hàng	247.612.749.612	269.134.283.997
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	72.358.647.104	78.539.469.903
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	70.461.139.232	77.689.510.388
31	Thu nhập khác	1.975.976.223	1.936.065.006
32	Chi phí khác	1.944.175.829	59.621.786
40	Lợi nhuận khác (40=31-32)	31.800.394	1.876.443.220
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	70.492.939.626	79.565.953.608
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	4.069.494.241	108.059.854
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10.837.372.648	16.692.949.771
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	55.586.072.737	62.764.943.983
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	395	423
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	395	423

Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập


Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2024


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

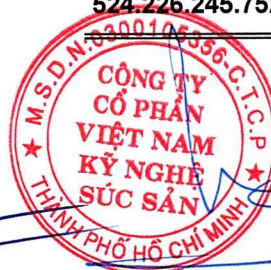
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.591.540.493.927	1.775.662.291.373
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.208.298.550.842)	(1.409.430.507.764)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(234.868.103.852)	(257.740.437.280)
04	Tiền lãi vay đã trả	(3.894.995.807)	(995.361.671)
05	Thuế TNDN đã nộp	(13.296.640.498)	(3.418.245.332)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.439.484.309	4.550.688.923
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(143.976.978.559)	(252.036.311.409)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(8.355.291.322)	(143.407.883.160)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	(3.680.549.141)	(7.941.501.904)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	899.074.074	134.400.000
23	Tiền chi tiền gửi ngân hàng	(474.800.000.000)	(302.300.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	264.300.000.000	300.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	18.856.556.271	20.873.304.111
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(194.424.918.796)	10.766.202.207
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	606.233.929.729	284.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(638.943.435.810)	(4.148.700.986)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(3.225.000)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(32.712.731.081)	(3.864.700.986)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(235.492.941.199)	(136.506.381.939)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	759.659.077.465	520.774.128.027
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60.109.486	20.095.591
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	524.226.245.752	384.287.841.679


Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập


Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 42 ngày 28 tháng 5 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.051.000.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu, bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 7 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 3 - Nhà máy thực phẩm Vissan Bắc Ninh
- Chi nhánh 4 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 5 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 7 - Trung tâm kinh doanh cửa hàng Vissan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 3.774 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.791 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại cổ phiếu quỹ.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	4.831.884.600	5.048.941.700
Tiền gửi ngân hàng	59.768.711.543	41.421.272.033
Tiền đang chuyển	315.427.143	188.863.732
Các khoản tương đương tiền (*)	459.310.222.466	713.000.000.000
	<u>524.226.245.752</u>	<u>759.659.077.465</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 3%/năm đến 4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,3%/năm đến 4,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>474.800.000.000</u>	<u>474.800.000.000</u>	<u>264.300.000.000</u>	<u>264.300.000.000</u>

Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,4%/năm đến 5,1%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 5,2%/năm đến 7%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại		
Thành phố Hồ Chí Minh	43.191.686.227	60.731.904.297
Khác	90.001.071.484	80.507.983.940
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	18.038.832.642	13.996.340.302
	<u>151.231.590.353</u>	<u>155.236.228.539</u>

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	62.165.369.120	62.165.369.120
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	7.944.163.342	8.313.573.401
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	7.285.181.305	745.102.297
Phải thu nhân viên	209.550.000	110.322.000
Khác	2.260.980.181	3.050.424.094
	<u>79.865.243.948</u>	<u>74.384.790.912</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	<u>663.675.000</u>	<u>871.675.000</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	172.727.849.209	(106.971.225)	248.956.187.271	(90.608.763)
Nguyên vật liệu	102.339.487.202	(371.298.239)	157.892.348.894	(105.756.142)
Công cụ, dụng cụ	50.431.236.398	(1.621.155.143)	75.165.205.909	(1.908.646.402)
Hàng đang đi trên đường	7.169.752.036	-	5.499.267.440	-
Hàng hóa	7.097.540.509	-	8.395.071.052	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.134.272.552	-	4.395.283.511	-
Hàng gửi bán	423.333.975	-	503.526.912	-
	<u>344.323.471.881</u>	<u>(2.099.424.607)</u>	<u>500.806.890.989</u>	<u>(2.105.011.307)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.105.011.307	2.088.169.339
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng	(5.586.700)	97.351.683
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(80.509.715)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.099.424.607</u>	<u>2.105.011.307</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí thuê hoạt động	5.034.032.067	848.479.449
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.742.008.819	1.971.338.252
Khác	2.107.180.906	2.496.663.604
	<u>8.883.221.792</u>	<u>5.316.481.305</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	10.112.295.136	9.870.937.795
Chi phí thuê hoạt động	1.312.771.923	1.334.405.745
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	850.601.153	1.157.716.068
Khác	130.946.879	170.060.536
	<u>12.406.615.091</u>	<u>12.533.120.144</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẦN

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	123.879.955.871	286.936.110.209	74.629.699.190	34.259.124.646	519.704.889.916
Mua trong năm	-	1.137.192.500	181.800.000	437.272.727	1.756.265.227
Thanh lý, nhượng bán	(247.218.750)	-	-	-	(247.218.750)
	<u>123.632.737.121</u>	<u>288.073.302.709</u>	<u>74.811.499.190</u>	<u>34.696.397.373</u>	<u>521.213.936.393</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	57.811.500.969	223.912.292.852	58.046.336.175	29.996.262.670	369.766.392.666
Khấu hao trong kỳ	3.238.941.552	8.257.377.634	1.673.808.907	961.046.477	14.131.174.570
Thanh lý, nhượng bán	(247.218.750)	-	-	-	(247.218.750)
	<u>60.803.223.771</u>	<u>232.169.670.486</u>	<u>59.720.145.082</u>	<u>30.957.309.147</u>	<u>383.650.348.486</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>66.068.454.902</u>	<u>63.023.817.357</u>	<u>16.583.363.015</u>	<u>4.262.861.976</u>	<u>149.938.497.250</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>62.829.513.350</u>	<u>55.903.632.223</u>	<u>15.091.354.108</u>	<u>3.739.088.226</u>	<u>137.563.587.907</u>

9 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 30.885 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.421 triệu Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có giá trị là 230.624 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 218.334 triệu Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	286.990.468.923	14.626.272.738	301.616.741.661
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.294.727.273	1.294.727.273
Mua trong năm	-	140.000.000	140.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	286.990.468.923	16.061.000.011	303.051.468.934
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	72.194.970.049	13.201.145.323	85.396.115.372
Khấu hao trong kỳ	3.765.847.002	569.163.581	4.335.010.583
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	75.960.817.051	13.770.308.904	89.731.125.955
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	214.795.498.874	1.425.127.415	216.220.626.289
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	211.029.651.872	2.290.691.107	213.320.342.979

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 12.885 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.468 triệu Đồng.)

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.480.576.600
Khác	3.206.218.480	980.493.391
	<u>17.686.795.080</u>	<u>15.461.069.991</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	163.789.769.779	163.789.769.779	271.269.623.264	271.269.623.264
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.271.742.102	3.271.742.102	9.041.043.549	9.041.043.549
	<u>167.061.511.881</u>	<u>167.061.511.881</u>	<u>280.310.666.813</u>	<u>280.310.666.813</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

Mẫu số B 09a – DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số thực nộp/ cân trừ trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	206.219.828	2.724.178.263	-	(503.199.691)	2.427.198.400
Lệ phí môn bài	1.000.000	-	-	-	1.000.000
Thuế khác	199.208.311	-	-	60.681.818	259.890.129
	<u>406.428.139</u>	<u>2.724.178.263</u>	<u>-</u>	<u>(442.517.873)</u>	<u>2.688.088.529</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.474.645.353	54.934.423.865	(47.509.627.252)	-	13.899.441.966
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.731.750.346	(2.731.750.346)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	2.173.676	(2.173.676)	-	-
Thuế TNDN	13.034.141.872	4.069.494.241	(13.296.640.498)	-	3.806.995.615
Thuế thu nhập cá nhân	110.178.602	2.633.420.891	(2.240.399.802)	(503.199.691)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.186.260.405	7.927.760.500	(3.757.991.158)	-	5.356.029.747
Thuế đất phi nông nghiệp	-	5.017.747	(5.017.747)	-	-
Thuế nhà thầu	-	62.659.280	(62.659.280)	-	-
Lệ phí môn bài	-	92.000.000	(92.000.000)	-	-
Khác	-	1.889.993.202	(1.950.675.020)	60.681.818	-
	<u>20.805.226.232</u>	<u>74.348.693.748</u>	<u>(71.648.934.779)</u>	<u>(442.517.873)</u>	<u>23.062.467.328</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuê mặt bằng	24.137.159.476	61.797.803.327
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất (*)</i>	23.491.780.401	61.175.773.522
<i>Khác</i>	645.379.075	622.029.805
Hỗ trợ bán hàng	9.406.427.384	8.326.559.011
Khác	2.631.019.909	3.384.455.419
	<u>36.174.606.769</u>	<u>73.508.817.757</u>

- (*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 (“Quyết định”), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“UBND TP.HCM”) đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn-TNHH MTV quản lý, và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời cũng theo quyết định này, UBND TP.HCM giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục tạm ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên trong thời gian chờ xây dựng hoàn thành dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan. Các bên đang trong quá trình thực hiện ký kết hợp đồng.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	48.584.065.000	44.590.000
Chi phí bồi thường (*)	10.516.735.704	-
Chiết khấu thương mại	4.427.736.319	5.375.450.428
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.552.944.785	2.259.877.900
Chi phí vận chuyển	3.000.000.000	1.290.495.759
Khác	5.929.639.029	8.005.813.839
	<u>76.011.120.837</u>	<u>16.976.227.926</u>

- (*) Số dư chi phí bồi thường thể hiện khoản bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng liên quan đến vụ hỏa hoạn tại một kho trung chuyển hàng hóa của Chi nhánh Vissan Hà Nội thuê tại Thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN

Mẫu số B 09a – DN

15 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	78.106.519.362	225.791.670.930	(165.722.794.241)	-	138.175.396.051
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	164.836.487.847	335.751.109.271	(431.053.971.249)	-	69.533.625.869
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	40.042.850.898	44.691.149.528	(40.042.850.898)	-	44.691.149.528
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (iv)	3.294.777.500	-	-	-	3.294.777.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (b(i))	4.648.926.519	-	(2.065.311.522)	2.065.311.523	4.648.926.520
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (b(ii))	234.031.600	-	(58.507.900)	117.015.800	292.539.500
	<u>291.163.593.726</u>	<u>606.233.929.729</u>	<u>(638.943.435.810)</u>	<u>2.182.327.323</u>	<u>260.636.414.968</u>

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0106/2338/N-CTD ngày 27 tháng 11 năm 2023 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0806/2023-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 23 tháng 8 năm 2023 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

15 VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(iii) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/302022/HDTD/VISSAN ngày 27 tháng 2 năm 2023 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(iv) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	3.101.918.468	(2.065.311.523)	1.036.606.945
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	819.110.600	(117.015.800)	702.094.800
	<u>3.921.029.068</u>	<u>(2.182.327.323)</u>	<u>1.738.701.745</u>

15 VAY (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0015/2028/T-TL/01 ngày 2 tháng 3 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- (ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Hòa

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng 01/2023/93357/HĐTD ký ngày 10 tháng 4 năm 2023 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc, thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)). Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu năm	125.258.336.031	133.186.731.750
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	56.998.891.127	60.408.857.722
Sử dụng quỹ	(77.279.021.258)	(68.337.253.441)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>104.978.205.900</u>	<u>125.258.336.031</u>

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Biến động về dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.397.772.000	24.985.069.500
(Giảm)/tăng trong kỳ/năm	385.315.292	(159.947.497)
Sử dụng trong kỳ/năm	(1.826.296.792)	(2.427.350.003)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.956.790.500</u>	<u>22.397.772.000</u>

18 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	20.956.790.500	22.397.772.000
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả	29.112.181.286	81.858.063.028
	<u>50.068.971.786</u>	<u>104.255.835.028</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>20%</u>	<u>20%</u>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>10.013.794.358</u>	<u>20.851.167.006</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 20% (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	VND	Cổ phiếu phổ thông	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.905.100	809.051.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.905.100	809.051.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(22.200.000)	(9.800)	(215.400.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.904.500	809.028.800.000	80.904.500	808.927.600.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,77	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.894.596	7,29	5.894.596	7,27
Cổ phiếu quỹ	600	0,00	9.800	0,01
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.905.100	100	80.914.300	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu phổ thông đã phát hành VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	80.914.300	809.143.000.000
Hủy cổ phiếu quỹ	(9.200)	(92.000.000)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	80.905.100	809.051.000.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	809.143.000.000	142.272.768.989	-	(22.200.000)	335.438.853.204	1.286.832.422.193
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	106.794.229.453	106.794.229.453
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	41.235.534.723	-	-	(41.235.534.723)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	(60.408.857.722)	(60.408.857.722)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(193.200.000)	-	(193.200.000)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(44.497.475.000)	(44.497.475.000)
Tăng khác	-	-	-	-	58.307.600	58.307.600
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	809.143.000.000	183.508.303.712	-	(215.400.000)	296.149.522.812	1.288.585.426.524
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	55.586.072.737	55.586.072.737
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	16.019.134.418	-	-	(16.019.134.418)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	-	(56.998.891.127)	(56.998.891.127)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(48.542.700.000)	(48.542.700.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(92.000.000)	-	(101.200.000)	193.200.000	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	809.051.000.000	199.527.438.130	(101.200.000)	(22.200.000)	230.174.870.004	1.238.629.908.134

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối LNST của năm 2023 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 16.019.134.418 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 56.535.984.534 Đồng;
- Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty: 462.906.593 Đồng; và
- Chia cổ tức năm 2023 (6% mệnh giá): 48.542.700.000 Đồng

21 CỐ TỨC

Biến động về cổ tức trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	44.590.000	29.900.000
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	48.542.700.000	44.497.475.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(3.225.000)	(44.482.785.000)
Số dư cuối kỳ/năm	48.584.065.000	44.590.000

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	55.586.072.737	62.764.943.983
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(23.650.063.510)	(28.503.008.837)
	31.936.009.227	34.261.935.146
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.904.500	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	395	423

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động nhân với tỷ lệ lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch và 1 tháng lương bình quân thực hiện của người quản lý. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ước tính với tỷ lệ 2 tháng lương bình quân thực hiện nhân với tỷ lệ lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch và 1 tháng lương bình quân thực hiện của người quản lý.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

**Nợ khó đòi đã xử lý
VND**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

574.374.034

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 137.625,03 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 73.514,20 Đô la Mỹ).

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.566.394.836.321	1.712.176.265.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ	420.698.098	673.376.653
	<u>1.566.815.534.419</u>	<u>1.712.849.642.383</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(8.462.857.530)	(7.582.605.002)
Hàng bán bị trả lại	(117.108.062)	(788.641.293)
	<u>(8.579.965.592)</u>	<u>(8.371.246.295)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	1.557.814.870.729	1.703.805.019.435
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	420.698.098	673.376.653
	<u>1.558.235.568.827</u>	<u>1.704.478.396.088</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.176.823.339.296	1.295.588.532.022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	309.789.012	313.650.895
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 7)	(5.586.700)	(778.274.168)
	<u>1.177.127.541.608</u>	<u>1.295.123.908.749</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.487.154.543	23.035.325.597
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	168.648.245	240.801.250
Khác	11.238.192	36.629.482
	<u>18.667.040.980</u>	<u>23.312.756.329</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chiết khấu thanh toán	5.060.553.331	5.638.963.282
Chi phí lãi vay	3.844.591.196	975.612.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	437.387.724	689.403.721
	<u>9.342.532.251</u>	<u>7.303.979.380</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	131.689.880.873	109.076.770.985
Chi phí vận chuyển	27.818.909.066	29.243.448.670
Chi phí vật liệu, bao bì	20.401.252.800	23.521.177.630
Chi phí thuê kho, mặt bằng	12.466.966.513	15.289.999.776
Chi phí hỗ trợ bán hàng	11.263.922.603	43.080.951.212
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.721.359.004	3.631.763.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.248.962.124	2.417.091.393
Khác	38.001.496.629	42.873.080.612
	<u>247.612.749.612</u>	<u>269.134.283.997</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.875.107.799	31.532.060.756
Chi phí thuê mặt bằng	15.267.802.420	15.607.816.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.717.928.246	5.854.268.973
Thuế, phí và lệ phí	4.381.800.917	5.155.828.589
Chi phí vật liệu quản lý	1.114.408.081	1.713.174.156
Chi phí đồ dùng văn phòng	847.709.389	1.449.843.622
Phí kiểm toán	437.500.000	467.502.000
Khác	17.716.390.252	16.758.974.995
	<u>72.358.647.104</u>	<u>78.539.469.903</u>

30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần từ thanh lý TSCĐ	899.074.074	134.400.000
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	218.734.452	203.958.855
Khác	858.167.697	1.597.706.151
	<u>1.975.976.223</u>	<u>1.936.065.006</u>
Chi phí khác	<u>1.944.175.829</u>	<u>59.621.786</u>

31 THUẾ TNDN

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	70.492.939.626	79.565.953.608
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	61.164.664.799	79.565.953.608
Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%	9.328.274.827	-
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.232.932.960	15.913.190.721
Thuế tính ở thuế suất 15%	1.399.241.224	-
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ thuế suất 20%	1.129.240.754	779.759.050
Chi phí không được trừ thuế suất 15%	600.000	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế năm nay	144.851.951	108.059.854
Chi phí thuế TNDN (*)	14.906.866.889	16.801.009.625
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.069.494.241	108.059.854
Thuế TNDN - hoãn lại	10.837.372.648	16.692.949.771
	14.906.866.889	16.801.009.625

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	907.316.727.363	1.020.327.172.240
Chi phí nhân viên	234.126.078.734	238.474.028.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.208.479.084	113.651.383.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.466.185.152	18.692.755.048
Chi phí khác	94.852.340.155	133.128.008.507
	<u>1.360.969.810.488</u>	<u>1.524.273.347.882</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024		
	Thực phẩm VND	Hàng công nghệ phẩm và sản phẩm khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.515.724.787.098	42.510.781.729	1.558.235.568.827
Giá vốn	(1.144.180.509.320)	(32.947.032.288)	(1.177.127.541.608)
Lợi nhuận gộp	<u>371.544.277.778</u>	<u>9.563.749.441</u>	<u>381.108.027.219</u>

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023		
	Thực phẩm VND	Hàng công nghệ phẩm và sản phẩm khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.655.649.341.406	48.829.054.682	1.704.478.396.088
Giá vốn	(1.257.603.456.473)	(37.520.452.276)	(1.295.123.908.749)
Lợi nhuận gộp	<u>398.045.884.933</u>	<u>11.308.602.406</u>	<u>409.354.487.339</u>

Báo cáo bộ phận không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh.

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,77% vốn điều lệ của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	Công ty mẹ
Trung tâm Điều hành Satrafoods	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Siêu thị Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Thương xá TAX	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Dịch vụ Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Phân phối Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Kho lạnh Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023
	VND	VND
(i) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	38.398.869.447	45.270.128.966
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	3.342.583.605	6.846.930.936
- Siêu thị Sài Gòn	1.584.731.897	1.647.388.442
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	1.536.450.425	1.264.152.001
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	1.207.825.825	1.238.043.852
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	303.696.985	100.080.461
- Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	151.330.900	149.387.600
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên hải (Cofidec)	45.715.960	54.932.960
- Thương xá TAX	48.165.029	16.531.709
- Trung tâm Phân phối Satra	(20.385.490)	-
	46.598.984.583	56.587.576.927

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

2024**2023****VND****VND****(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ****Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV**

- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn		
- TNHH MTV	21.988.112.378	20.654.498.562
- Kho lạnh Satra	10.735.561.020	7.797.890.195
- Trung tâm Phân phối Satra	863.154.085	853.789.260
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	363.851.249	384.389.858
- Trung tâm Dịch vụ Satra	197.469.364	94.779.248
- Công ty Quản lý và Kinh doanh		
Chợ Bình Điền	75.428.307	78.199.276
- Siêu thị Sài Gòn	70.555.672	73.650.403
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	27.021.934	24.464.546
- Trung tâm Thương mại Satra		
Đường Phạm Hùng	26.875.634	35.963.908
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra		
Cần Thơ	9.932.234	33.193.916
- Thương xá TAX	1.410.025	384.334
	<u>34.359.371.902</u>	<u>30.031.203.506</u>

(iii) Tiền lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Phúc Khoa	342.000.000	402.000.000
Ông Nguyễn Ngọc An	48.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quốc Trung	48.000.000	60.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	48.000.000	60.000.000
Ông Trương Hồng Phong	48.000.000	60.000.000

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc An	330.000.000	390.000.000
Ông Phan Văn Dũng	300.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Đăng Phú (*)	-	360.000.000
Ông Trương Hải Hưng	300.000.000	360.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	300.000.000	360.000.000

Ban kiểm soát

372.000.000 456.000.000

Kế toán trưởng270.000.000 330.000.000

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)****(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

(*) Ông Nguyễn Đăng Phú đã được miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024.

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	16.666.659.853	12.654.664.791
- Trung tâm Thương mại Satra Đường Phạm Hùng	718.142.686	537.433.821
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	256.225.295	240.473.277
- Siêu thị Sài Gòn	192.289.664	156.462.792
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	149.650.276	209.257.203
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	42.919.038	29.710.584
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên hải (Cofidec)	12.945.830	-
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	-	168.337.834
	<u>18.038.832.642</u>	<u>13.996.340.302</u>

(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tiền thuê mặt bằng (*)	<u>62.165.369.120</u>	<u>62.165.369.120</u>

(*) Số dư thể hiện khoản tiền thuê đất chênh lệch của cơ quan thuế giữa số tạm tính và số chính thức trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là cao.

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Kho lạnh Satra	3.189.217.119	2.033.902.456
- Trung tâm Phân phối Satra	58.250.000	37.000.000
- Siêu thị Sài Gòn	18.798.400	-
- Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	5.476.583	7.742.090
- Trung tâm Điều hành Satrafoods	-	33.000.000
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn		
- TNHH MTV	-	6.929.399.003
	<u>3.271.742.102</u>	<u>9.041.043.549</u>

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	4.289.300.782	3.331.735.887
Ứng trước tiền mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang	<u>4.663.075.000</u>	<u>4.804.075.000</u>

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Dưới 1 năm	17.987.474.017	22.151.489.087
Từ 1 đến 5 năm	9.970.485.149	12.985.586.513
Trên 5 năm	4.708.356.302	5.523.287.847
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>32.666.315.468</u>	<u>40.660.363.447</u>


37 CAM KẾT VỐN


Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.285.970.559.701	1.285.970.559.701
Đã duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	19.290.987.585	19.290.987.585
	<u>1.305.261.547.286</u>	<u>1.305.261.547.286</u>

Tổng giá trị các dự án được duyệt là 1.590.193.259.621 Đồng. Trong đó, cam kết vốn cho các dự án chủ yếu liên quan tới dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 8 năm 2024.


Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập


Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc

